

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

Số: 2854/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về dự toán thu ngân sách nhà nước; thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2651/STC-QLNS&TH ngày 29 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của tỉnh Hà Giang (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP (KT) UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, TP;
- VnptiOffice;
- Lưu VT, CV: KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021
(Kèm theo Quyết định số ~~285/QĐ~~ UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022
A	B	I
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	14.415.675
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.494.597
1	Thu NSDP hưởng 100%	914.626
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.549.971
3	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	30.000
II	Thu bổ sung từ NSTW	11.823.678
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.345.399
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.478.279
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0
IV	Thu kết dư	0
V	Thu chuyển nguồn năm trước sang	0
VI	Thu từ nguồn vay của NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	97.400
B	TỔNG CHI NSDP	14.410.998
I	Tổng chi cân đối ngân sách	11.902.719
1	Chi đầu tư phát triển	1.606.493
2	Chi thường xuyên	9.889.251
3	Trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	2.219
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200
5	Dự phòng ngân sách	294.932
6	Tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	108.624
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.478.279
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.478.279
III	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	
IV	Chi viện trợ, huy động, đóng góp	30.000
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.677
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	4.677
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi	4.677
	- Từ nguồn chi ĐT XD CB	4.677
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	97.400
1	Vay để bù đắp bội chi (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	97.400
2	Vay để trả nợ gốc	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021

(Kèm theo Quyết định số ~~28540~~Đ-UBND ngày 30 /12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	13.092.268
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.163.690
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.823.678
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.345.399
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.478.279
3	Thu từ nguồn vay của NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	97.400
4	Thu kết dư, NS cấp dưới nộp, Quỹ dự trữ tài chính	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
6	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	7.500
II	Chi ngân sách	13.087.591
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.820.876
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	6.259.215
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	6.255.215
-	Chi bổ sung có mục tiêu	4.000
3	Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động, đóng góp	7.500
III	Bội thu NSDP	4.677
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	7.582.622
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.300.907
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.259.215
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.255.215
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.000
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
4	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	22.500
II	Chi ngân sách	7.582.622

DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021
(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NSNN	2.800.000	2.494.597
I	Thu nội địa	2.675.000	2.464.597
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	162.000	162.000
	- Thuế TNDN	2.064	
	- Thuế Tài nguyên	36.130	
	- Thuế GTGT	123.806	
	- Thu khác	0	0
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	16.000	16.000
	- Thuế TNDN	3.531	
	- Thuế Tài nguyên	4.003	
	- Thuế GTGT	8.452	
	- Thu khác	14	
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.500	1.500
	- Thuế GTGT	1.000	
	- Thuế TNDN	500	
	- Thuế Tài nguyên	0	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.084.064	1.084.064
	- Thuế TNDN	136.239	
	- Thuế Tài nguyên	421.863	
	- Thuế GTGT	519.719	
	- Thuế TTĐB	948	
	- Thu khác	5.295	
5	Thuế thu nhập cá nhân	75.613	75.613
6	Thuế bảo vệ môi trường	250.000	120.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu		
	- Thu từ hàng sản xuất trong nước	250.000	120.000
7	Lệ phí trước bạ	95.000	95.000
8	Thu phí, lệ phí	110.452	96.352
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	80.920	80.920
	- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải		
	- Phí sử dụng công trình, tiện ích trong khu vực cửa khẩu		
	- Lệ phí môn bài	5.745	5.745

STT	Nội dung	DỰ TOÁN	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	- Phí, lệ phí khác	23.787	9.687
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0
10	Thuế sử dụng đất phi NN	571	571
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	9.000	9.000
12	Thu tiền sử dụng đất	710.000	710.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500
14	Thu cổ tức, Lợi nhuận sau thuế thu nhập	2.000	2.000
15	Thu từ hoạt động XSKT	22.000	22.000
	- Thuế GTGT		0
	- Thuế TTĐB		0
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	76.300	42.997
	- TW cấp phép	47.576	14.273
	- Tỉnh cấp phép	28.724	28.724
17	Thu khác ngân sách	60.000	27.000
	- Thu phạt vi phạm ATGT	12.000	
	- Phạt VPHC do cơ quan Thuế thực hiện	3.000	
	- Thu biện pháp tài chính	45.000	27.000
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	95.000	0
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	50.000	
2	Thuế xuất khẩu	39.000	
3	Thuế nhập khẩu	6.000	
III	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	30.000	30.000

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

*Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021
(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chi ngân sách địa phương năm 2022	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	14.410.998	6.828.376	7.582.622
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.902.719	4.346.597	7.556.122
I	Chi đầu tư phát triển	1.606.493	1.420.668	185.825
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	777.093	717.093	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	710.000	601.830	108.170
a	Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	71.000	60.183	10.817
b	Đầu tư các dự án XDCB	639.000	541.647	97.353
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	4.345	17.655
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	0		
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	97.400	97.400	
II	Chi thường xuyên	9.889.251	2.670.077	7.219.174
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.696.845	554.895	4.141.949
2	Chi khoa học và công nghệ	19.240	18.000	1.240
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.219	2.219	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	
V	Dự phòng ngân sách	294.932	143.809	151.123
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	108.624	108.624	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.478.279	2.474.279	4.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
II	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	2.478.279	2.474.279	4.000
1	Vốn đầu tư	2.388.969	2.388.969	0
a	Vốn nước ngoài	769.455	769.455	
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	1.619.514	1.619.514	
2	Kinh phí sự nghiệp	89.310	85.310	4.000

STT	Nội dung	Chi ngân sách địa phương năm 2022	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
a	Vốn nước ngoài	3.570	3.570	
b	Vốn trong nước thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách	85.740	81.740	4.000
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	600	600	
	- Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	231	231	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.500	1.500	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	10.000	6.000	4.000
	- Vốn chuẩn bị động viên	25.000	25.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	48.409	48.409	
C	CHI TỪ NGUỒN THU CHUYÊN NGUỒN NĂM 2020 SANG	0		
D	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	30.000	7.500	22.500

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
a	b	l
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS CẤP TỈNH	4.346.597
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.346.597
I	Chi đầu tư phát triển	1.420.668
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	717.093
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	601.830
a	Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	60.183
b	Đầu tư các dự án XDCB	541.647
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.345
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	0
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	97.400
II	Chi thường xuyên	2.670.077
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	554.895
2	Chi khoa học và công nghệ	18.000
3	Chi quốc phòng	83.143
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	37.003
5	Chi y tế, dân số và gia đình	672.161
6	Chi văn hóa thông tin	79.520
7	Chi phát thanh, truyền hình	50.075
8	Chi thể dục thể thao	20.983
9	Chi sự nghiệp môi trường	32.990
10	Chi các hoạt động kinh tế	398.068
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	652.829
12	Chi bảo đảm xã hội	45.757
13	Chi thường xuyên khác (hỗ trợ xuất bản phẩm + chi khác)	24.652
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.219
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200
V	Dự phòng ngân sách	143.809
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	108.624

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG	6.828.376	1.420.668	2.670.077	2.219	1.200	143.809	108.624	0	2.474.279	0	7.500
A	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	2.109.045	60.183	2.042.631	0	0	0	0	0	7.131	0	0
A1	Đơn vị dự toán cấp I (gồm các đơn vị trực thuộc)	985.102	60.183	923.719	0	0	0	0	0	1.200	0	0
1	Sở Nông nghiệp PTNT	49.998		49.998								
2	Sở Y tế	92.124		92.124								
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	151.008		151.008								
4	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	21.977		21.977								
5	Văn phòng UBND tỉnh	37.115		37.115								
6	Sở Ngoại vụ	10.255		10.255								
7	Sở Nội vụ	21.570		21.570								
8	Sở Kế hoạch - Đầu tư	12.253		12.253								
9	Sở Tư pháp	10.950		10.950								
10	Sở Công thương	16.586		16.586								
11	Sở Khoa học công nghệ	26.647		26.047						600		
12	Sở Tài chính	22.653		22.653								
13	Sở Giao thông vận tải	64.958		64.358						600		
14	Sở Lao động - TBXH	57.805		57.805								
15	Sở Văn hoá Thể thao và du lịch	80.039		80.039								
16	Sở Tài nguyên môi trường	153.354	60.183	93.171								
17	Sở Thông tin truyền thông	12.697		12.697								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	BQL khu kinh tế	22.315		22.315								
19	Đài PTTT tỉnh	50.075		50.075								
20	Liên minh hợp tác xã	2.775		2.775								
21	Chi cục kiểm lâm	67.948		67.948								
A2	Các cơ quan QLHC còn lại	27.830	0	27.230	0	0	0	0	0	600	0	0
1	Sở Xây dựng	10.131		10.131								
2	Thanh tra tỉnh	7.040		7.040								
3	Ban Dân tộc	7.072		7.072								
4	Ban an toàn giao thông	1.089		489						600		
5	VP điều phối nông thôn mới	2.498		2.498								
A3	Văn phòng Tỉnh ủy (khối Đảng)	137.613		137.613								
A4	Tổ chức chính trị - xã hội	29.573	0	29.342	0	0	0	0	0	1.500	0	0
1	Mặt trận tổ quốc	7.505		7.505								
2	Tinh đoàn thanh niên	8.310		8.310								
3	Hội liên hiệp phụ nữ	5.076		4.845						1.500		
4	Hội nông dân	5.823		5.823								
5	Hội cựu chiến binh	2.858		2.858								
A5	Các tổ chức hội	14.211	0	14.211	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Hội văn học nghệ thuật	3.318		3.318								
2	Hội đông y	1.406		1.406								
3	Hội nhà báo	1.067		1.067								
4	Hội chữ thập đỏ	2.069		2.069								
5	Hội Làm vườn	545		545								
6	Hội người cao tuổi	416		416								
7	Hội cựu thanh niên xung phong	577		577								
8	Hội người khuyết tật	575		575								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Hội nạn nhân chất độc Da cam ĐIOXIN	635		635								
10	Hội Khuyến học	574		574								
11	Liên hiệp các hội khoa học và KT	2.455		2.455								
12	Hội Luật gia	506		506								
13	Hội người mù	70		70								
A6	Đơn vị sự nghiệp	98.170	0	98.170	0	0	0	0	0	0	0	0
I	SN đào tạo và dạy nghề	39.317	0	39.317	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Chính trị	9.322		9.322								
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.995		29.995								
II	Sự nghiệp y tế	57.161	0	57.161	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bệnh viện đa khoa	17.682		17.682								
2	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền	11.434		11.434								
3	Bệnh viện lao và bệnh phổi	13.832		13.832								
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	8.528		8.528								
5	Bệnh viện Mắt	5.686		5.686								
III	TT hoạt động Thanh thiếu niên	1.692		1.692								
A7	Quốc phòng, an ninh	168.634	0	164.434	0	0	0	0	0	4.200	0	0
1	Công an tỉnh	41.203		37.003						4.200		
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	88.228		88.228								
3	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	39.203		39.203								
A8	Các đơn vị hỗ trợ khác	647.911	0	647.911	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ngân hàng nhà nước	20		20								
2	Cục Thống kê	122		122								
3	Cục Thuế	60		60								
4	Cục Hải quan	40		40								
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	347		347								
6	KBNN tỉnh	540		540								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	BHXH tỉnh (BHYT cho đối tượng)	588.503		588.503								
8	Viện Kiểm sát nhân dân	60		60								
9	Cục thi hành án dân sự	40		40								
10	Công ty Điện Lực	60		60								
11	Tòa án nhân dân tỉnh	480		480								
12	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 (Cục quản lý thị trường)	150		150								
13	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	10.000		10.000								
14	Quỹ KCB cho người nghèo	8.000		8.000								
15	BQL khai thác công trình thủy lợi (KP hỗ trợ sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo Nghị định 96/2018/NĐ-CP)	8.610		8.610								
16	Quỹ hỗ trợ nông dân	2.000		2.000								
17	BQL DA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	20.560		20.560								
18	BQL ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	159		159								
19	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	15		15								
20	Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA	5.645		5.645								
21	Đoàn kinh tế quốc phòng 313	2.500		2.500								
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH	614.166		614.166								
C	THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB	3.749.454	1.360.485							2.388.969		
D	THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	79.079								79.079		



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ (NSTW bổ sung)	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn năm 2020	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
E	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.219			2.219							
F	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.200				1.200						
G	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	143.809					143.809					
H	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	13.280		13.280								
I	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	108.624						108.624				
K	CHI VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	7.500										7.500

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021

(Kèm theo Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Hỗ trợ xuất bản phẩm	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	2.670.077	554.895	18.000	83.143	37.003	672.161	79.520	50.075	20.983	32.990	398.068	55.500	13.496	652.829	11.372	45.757	13.280
A	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	2.055.911	305.890	18.000	83.143	37.003	672.161	54.520	50.075	20.983	32.990	203.107	55.500	13.496	527.829	11.372	25.557	13.280
A1	Đơn vị dự toán cấp I (gồm các đơn vị trực thuộc)	923.719	164.285	17.300	0	0	73.557	53.094	50.075	20.983	32.990	175.160	55.500	13.496	310.718	0	25.557	0
1	Sở Nông nghiệp PTNT	49.998										13.496		13.496	36.502			
2	Sở Y tế	92.124	1.500				73.557								17.067			
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	151.008	141.371												9.637			
4	VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	21.977													21.977			
5	Văn phòng UBND tỉnh	37.115						6.099				1.007			30.009			
6	Sở Ngoại vụ	10.255										650			9.605			
7	Sở Nội vụ	21.570													21.570			
8	Sở Kế hoạch - Đầu tư	12.253										1.027			11.226			
9	Sở Tư pháp	10.950										4.459			6.491			
10	Sở Công thương	16.586	200									9.052			7.334			
11	Sở Khoa học công nghệ	26.047		17.300								2.359			6.388			
12	Sở Tài chính	22.653	800									547			21.305			
13	Sở Giao thông vận tải	64.358										55.500	55.500		8.858			
14	Sở Lao động - TBXH	57.805	19.314									2.199			10.735		25.557	
15	Sở Văn hoá Thể thao và du lịch	80.039	800					43.393		20.983		5.325			9.538			
16	Sở Tài nguyên môi trường	93.171	200								28.382	56.678			7.911			
17	Sở Thông tin truyền thông	12.697	100					3.602							8.995			
18	BQL khu kinh tế	22.315									4.608	6.049			11.659			
19	Đài PTTH tỉnh	50.075							50.075									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDDT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Hỗ trợ xuất bản phẩm	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
20	Liên minh hợp tác xã	2.775										602			2.174			
21	Chi cục kiểm lâm	67.948										16.209			51.739			
A2	Các cơ quan QLHC còn lại	27.230	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26.730	0	0	0
1	Sở Xây dựng	10.131	500												9.631			
2	Thanh tra tỉnh	7.040													7.040			
3	Ban Dân tộc	7.072													7.072			
4	Ban an toàn giao thông	489													489			
5	VP điều phối nông thôn mới	2.498													2.498			
A3	Văn phòng Tỉnh ủy (khối Đảng)	137.613													126.391	11.222		
A4	Tổ chức chính trị - xã hội	29.342	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	29.342	0	0	0
1	Mặt trận tổ quốc	7.505													7.505			
2	Tỉnh đoàn thanh niên	8.310													8.310			
3	Hội liên hiệp phụ nữ	4.845													4.845			
4	Hội nông dân	5.823													5.823			
5	Hội cựu chiến binh	2.858													2.858			
A5	Các tổ chức hội	14.211	0	700	0	0	0	1.426	0	0	0	0	0	0	11.935	150	0	0
1	Hội văn học nghệ thuật	3.318						1.426							1.892			
2	Hội đồng y	1.406													1.406			
3	Hội nhà báo	1.067													917	150		
4	Hội chữ thập đỏ	2.069													2.069			
5	Hội Làm vườn	545													545			
6	Hội người cao tuổi	416													416			
7	Hội cựu thanh niên xung phong	577													577			
8	Hội người khuyết tật	575													575			
9	Hội nạn nhân chất độc Da cam ĐIOXIN	635													635			
10	Hội Khuyến học	574													574			
11	Liên hiệp các hội khoa học và KT	2.455		700											1.755			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTT, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Hỗ trợ xuất bản phẩm	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
12	Hội Luật gia	506													506			
13	Hội người mù	70													70			
A6	Đơn vị sự nghiệp	98.170	39.317	0	0	0	57.161	0	0	0	0	1.692	0	0	0	0	0	0
I	SN đào tạo và dạy nghề	39.317	39.317	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Chính trị	9.322	9.322															
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	29.995	29.995															
II	Sự nghiệp y tế	57.161	0	0	0	0	57.161	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bệnh viện đa khoa	17.682					17.682											
2	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền	11.434					11.434											
3	Bệnh viện lao và bệnh phổi	13.832					13.832											
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	8.528					8.528											
5	Bệnh viện Mắt	5.686					5.686											
III	TT hoạt động Thanh thiếu niên	1.692										1.692						
A7	Quốc phòng, an ninh	164.434	46.789	0	80.643	37.003	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an tỉnh	37.003				37.003												
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	88.228	46.789		41.440													
3	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	39.203			39.203													
A8	Các đơn vị hỗ trợ khác	647.911	55.000	0	2.500	0	541.443	0	0	0	0	26.255	0	0	22.713	0	0	0
1	Ngân hàng nhà nước	20													20			
2	Cục Thống kê	122													122			
3	Cục Thuế	60													60			
4	Cục Hải quan	40													40			
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	347													347			
6	KBNN tỉnh	540													540			
7	BHXH tỉnh (SN: kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng)	588.503	55.000				533.443								60			
8	Viện Kiểm sát nhân dân	60													60			
9	Cục thi hành án dân sự	40													40			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDDT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Hỗ trợ xuất bản phẩm	Chi ĐBXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10	Công ty Điện Lực	60													60			
11	Tòa án nhân dân tỉnh	480													480			
12	Kinh phí hoạt động của BCĐ 389 (Cục quản lý thị trường)	150													150			
13	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	10.000										10.000						
14	Quỹ KCB cho người nghèo	8.000				8.000												
15	BQL khai thác công trình thủy lợi (KP hỗ trợ sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo Nghị định 96/2018/NĐ-CP)	8.610										8.610						
16	Quỹ hỗ trợ nông dân	2.000										2.000						
17	BQL DA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	20.560													20.560			
18	BQL ĐTXD công trình nông nghiệp và PTNT	159													159			
19	Ban quản lý đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh	15													15			
20	Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA	5.645										5.645						
21	Đoàn kinh tế quốc phòng 313	2.500			2.500													
A9	Chi khác ngân sách	13.280																13.280
B	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH	614.166	249.005					25.000				194.961			125.000		20.200	

**PHỤ LỤC TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH
CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG GIAI ĐOẠN 2022-2025**

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 16/7/2021

(Kèm theo Quyết định số ~~2854~~ 2854/QĐ-UBND ngày 5/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
1	Thuế thu nhập cá nhân				
a	Cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý		100		
b	Cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý				
	- Cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn xã				100
	- Cá nhân kinh doanh do Chi cục Thuế quản lý có địa điểm kinh doanh trên địa bàn phường, thị trấn			50	50
	- Cá nhân còn lại			100	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp				
a	Thuế TNDN từ các đơn vị trung ương quản lý		100		
b	DNNN địa phương				
	- Do Cục Thuế quản lý (<i>trừ doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập</i>)		100		
	- Do Chi cục Thuế quản lý; doanh nghiệp do Cục thuế quản lý có chi nhánh tại các huyện, thành phố hạch toán độc lập			100	
c	Tổ chức SXKD khác:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				100
5	Thu tiền sử dụng đất				
a	Trên địa bàn khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy, huyện Vị Xuyên, cửa khẩu Xín Mần - huyện Xín Mần và cửa khẩu quốc gia khác		100		
b	Thu tiền sử dụng đất trên địa bàn còn lại				
	- Địa bàn thành phố Hà Giang				

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	+ Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh		90	10	
	+ Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng; tiền sử dụng đất của tổ chức được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (dự án đô thị)		90	10	
	+ Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại (gồm: giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, cá nhân có đất thuộc thành phố quản lý)			100	
	- Địa bàn các huyện				
	+ Thu tiền sử dụng đất từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với tài sản nhà nước trên đất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh		90	10	
	+ Thu tiền sử dụng đất từ bán đấu giá quyền sử dụng đất và các khoản thu tiền sử dụng đất còn lại			100	
6	Thuế tài nguyên				
a	Nước thủy điện; khoáng sản kim loại; khoáng sản quý hiếm; khoáng sản phi kim loại; thủy sản; nước thiên nhiên khác			100	
b	Sản phẩm rừng tự nhiên				100
c	Tài nguyên khoáng sản khác				
	- Thu từ các tổ chức SXKD			100	
	- Thu từ cá nhân SXKD				100
7	Thuế giá trị gia tăng (trừ Thuế GTGT từ hàng nhập khẩu và hoạt động XSKT)				
a	Doanh nghiệp Trung ương		100		
b	Tổ chức sản xuất kinh doanh thủy điện			100	
c	Từ các tổ chức SXKD khác				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức do Chi cục Thuế quản lý			100	
d	Từ cá nhân SXKD				
	- Địa bàn xã, thị trấn				100

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	- Địa bàn phường			60	40
8	Thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động xổ số kiến thiết)				
a	Tổ chức, cá nhân nộp thuế do Cục Thuế quản lý		100		
b	Tổ chức, cá nhân nộp thuế do Chi cục Thuế quản lý				
	- Tổ chức			100	
	- Cá nhân				100
9	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu): phần NSDP được hưởng theo tỷ lệ phân chia khoản thu giữa NSTW với NSDP theo thông báo của Bộ Tài chính		100		
10	Phí, lệ phí				
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn huyện, thành phố			100	
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, khí thải, chất thải rắn		100		
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản		40	60	
d	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		100		
đ	Lệ phí trước bạ:				
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất địa bàn xã, phường, thị trấn				100
	- Lệ phí trước bạ các loại tài sản khác			100	
e	Lệ phí môn bài:				
	- Tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
	- Tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý				
	+ Các tổ chức SXKD			100	
	+ Cá nhân SXKD				100
g	Các loại phí, lệ phí còn lại (phần nộp NSNN theo quy định)				
	- Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thu, nộp		100		
	- Do cơ quan, đơn vị cấp huyện thu, nộp			100	
	- Do cơ quan, đơn vị cấp xã thu, nộp				100
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước				
a	Trung ương cấp phép	70	30		
b	Tỉnh cấp phép		100		
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán				

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
	- Thuế giá trị gia tăng			100	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	+ Hoạt động xổ số trên địa bàn thành phố Hà Giang		50	50	
	+ Hoạt động xổ số trên địa bàn huyện			100	
13	Thu xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác				
a	Cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định		100		
b	Cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định			100	
c	Cơ quan nhà nước cấp xã quyết định				100
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước				
a	Thuộc cấp tỉnh quản lý		100		
b	Thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Thuộc cấp xã quản lý				100
15	Các khoản thu hồi vốn ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên có góp vốn của nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các Quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh đại diện chủ sở hữu.		100		
16	Thu tiền bán tài sản nhà nước				
a	Tài sản thuộc tỉnh quản lý		100		
b	Tài sản thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Tài sản thuộc cấp xã quản lý				100
17	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu Nhà nước (sau khi trừ các chi phí theo quy định của pháp luật)				
a	Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý		100		
b	Cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cấp huyện quản lý			100	
c	Cấp xã quản lý				100
18	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				
a	Đối với tổ chức do Cục Thuế quản lý		100		
b	Đối với tổ chức, cá nhân do Chi cục Thuế quản lý			100	
19	Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa		100		
20	Thu khác từ quỹ đất				
a	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác				100
b	Thu tiền đền bù thiệt hại đất			100	

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
c	Khác			100	
21	Thu viện trợ không hoàn lại				
a	Trực tiếp cho tỉnh		100		
b	Trực tiếp cho cấp huyện			100	
c	Trực tiếp cho cấp xã				100
22	Huy động, đóng góp của các tổ chức, cá nhân				
a	Huy động, đóng góp cho cấp tỉnh		100		
b	Huy động, đóng góp cho cấp huyện			100	
c	Huy động, đóng góp cho cấp xã				100
23	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính		100		
24	Thu kết dư ngân sách năm trước				
a	Cấp tỉnh		100		
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
25	Các khoản thu khác còn lại theo quy định của pháp luật				
a	Đơn vị cấp tỉnh thu, nộp NS cấp tỉnh		100		
b	Đơn vị cấp huyện thu, nộp NS cấp huyện			100	
c	Đơn vị cấp xã thu, nộp NS cấp xã				100
26	Thu tiền chậm nộp theo Luật quản lý thuế ngân sách địa phương được hưởng				
a	Đối với khoản tiền chậm nộp hạch toán riêng được từng nội dung khoản thu: thực hiện phân chia số thu tiền chậm nộp cho các cấp ngân sách theo tỷ lệ phần trăm phân chia nội dung khoản thu phát sinh tiền chậm nộp quy theo quy định nêu trên				
b	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không hạch toán riêng được từng nội dung khoản thu:				
	- Thực hiện phân chia số thu tiền chậm nộp cho các cấp ngân sách theo cơ quan quản lý đối tượng nộp, cụ thể: Đối tượng nộp tiền chậm nộp do cấp nào quản lý thì phân chia cho ngân sách cấp đó được hưởng 100% số thu.				
	- Đối với khoản thu tiền chậm nộp của đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định ngân sách địa phương được hưởng		100		
27	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
a	Cấp tỉnh		100		

STT	NỘI DUNG KHOẢN THU	Tỷ lệ phân chia các khoản thu NSNN (%) dự kiến giai đoạn 2022-2025			
		NSTW	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
b	Cấp huyện			100	
c	Cấp xã				100
28	Thu chuyển nguồn từ năm trước				
a	Chuyển nguồn của cấp tỉnh		100		
b	Chuyển nguồn của cấp huyện			100	
c	Chuyển nguồn của cấp xã				100

**DỰ TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**

Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021

(Kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, xã
a	b	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.869.965	1.300.907	6.255.215	7.556.122
1	Huyện Mèo Vạc	199.684	187.114	524.396	711.510
2	Huyện Đồng Văn	72.246	22.138	757.997	780.135
3	Huyện Yên Minh	70.787	32.594	745.533	778.128
4	Huyện Quản Bạ	90.199	83.946	485.714	569.661
5	Huyện Bắc Mê	250.288	219.283	396.621	615.904
6	Thành phố Hà Giang	603.384	257.881	175.181	433.062
7	Huyện Vị Xuyên	244.514	216.545	672.176	888.721
8	Huyện Bắc Quang	147.486	119.226	735.500	854.726
9	Huyện Quang Bình	90.173	72.888	485.986	558.874
10	Huyện Hoàng Su Phì	40.286	33.129	659.459	692.588
11	Huyện Xín Mần	60.918	56.163	616.652	672.815

Ghi chú: Không bao gồm thu, chi bổ sung mục tiêu và thu, chi viện trợ, huy động, đóng góp

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

*Dự toán đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 03/12/2021
(Kèm theo Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung KP sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	4.000	0	4.000	0
1	Huyện Mèo Vạc	275		275	
2	Huyện Đồng Văn	175		175	
3	Huyện Yên Minh	315		315	
4	Huyện Quản Bạ	145		145	
5	Huyện Bắc Mê	310		310	
6	Thành phố Hà Giang	990		990	
7	Huyện Vị Xuyên	325		325	
8	Huyện Bắc Quang	990		990	
9	Huyện Quang Bình	165		165	
10	Huyện Hoàng Su Phì	220		220	
11	Huyện Xín Mần	90		90	